

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trú THCS Đức Trọng

Mã ĐVQHNS: 1009271

Mã cấp NS: 4

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUÝ III/2025

Phụ lục đính kèm QĐ số 65/QĐ - PTDTNT ngày 06/10/2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						1.738.109.836	4.226.853.783	1.738.109.836	4.226.853.783
Giáo dục trung học cơ sở		073					1.738.109.836	4.226.853.783	1.738.109.836	4.226.853.783
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				1.553.760.000	3.762.588.020	1.553.760.000	3.762.588.020
Học sinh dân tộc nội trú			6152				1.553.760.000	3.761.703.500	1.553.760.000	3.761.703.500
Các khoản hỗ trợ khác			6199					884.520		884.520
Phúc lợi tập thể			6250				1.502.000	9.002.000	1.502.000	9.002.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				1.502.000	9.002.000	1.502.000	9.002.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				3.479.716	35.097.908	3.479.716	35.097.908
Tiền điện			6501				3.479.716	35.097.908	3.479.716	35.097.908
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600					11.563.400		11.563.400
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608					11.563.400		11.563.400
Công tác phí			6700				38.100.000	38.100.000	38.100.000	38.100.000
Phụ cấp công tác phí			6702				13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				25.100.000	25.100.000	25.100.000	25.100.000
Chi phí thuê mướn			6750				24.300.000	35.910.000	24.300.000	35.910.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				24.300.000	30.200.000	24.300.000	30.200.000
Chi phí thuê mướn khác			6799					5.710.000		5.710.000

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trú THCS Đức Trọng

Mã ĐVQHNS: 1009271

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900					31.995.595		31.995.595
Nhà cửa			6907					31.095.588		31.095.588
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					900.007		900.007
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				72.021.400	246.256.140	72.021.400	246.256.140
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				64.411.200	119.876.000	64.411.200	119.876.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				6.670.200	6.670.200	6.670.200	6.670.200
Chi khác			7049				940.000	119.709.940	940.000	119.709.940
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				44.946.720	56.340.720	44.946.720	56.340.720
Chi tổ chức đại hội Đảng			7852				38.628.720	39.978.720	38.628.720	39.978.720
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				6.318.000	16.362.000	6.318.000	16.362.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13				997.548	997.548	1.386.391.707	6.329.847.738	1.387.389.255	6.330.845.286
Giáo dục trung học cơ sở		073			997.548	997.548	1.386.391.707	6.329.847.738	1.387.389.255	6.330.845.286
Tiền lương			6000				569.649.600	2.596.871.891	569.649.600	2.596.871.891
Lương theo ngạch, bậc			6001				569.649.600	2.596.871.891	569.649.600	2.596.871.891
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050					42.646.400		42.646.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051					42.646.400		42.646.400
Phụ cấp lương			6100				524.196.766	2.420.523.957	524.196.766	2.420.523.957
Phụ cấp chức vụ			6101				10.998.000	49.491.000	10.998.000	49.491.000
Phụ cấp khu vực			6102				40.716.000	179.712.000	40.716.000	179.712.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				2.400.000	51.120.000	2.400.000	51.120.000



Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trú THCS Đức Trọng

Mã ĐVQHNS: 1009271

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				936.000	4.212.000	936.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				337.759.532	1.542.806.997	337.759.532	1.542.806.997
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				33.696.000	151.632.000	33.696.000	151.632.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				97.691.234	441.549.960	97.691.234	441.549.960
Tiền thưởng			6200				26.208.000	26.208.000	26.208.000	26.208.000
Thưởng thường xuyên			6201				26.208.000	26.208.000	26.208.000	26.208.000
Phúc lợi tập thể			6250				20.195.000	38.453.000	20.195.000	38.453.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				20.195.000	36.193.000	20.195.000	36.193.000
Chi khác			6299					2.260.000		2.260.000
Các khoản đóng góp			6300				145.842.850	727.242.681	145.842.850	727.242.681
Bảo hiểm xã hội			6301				118.709.296	566.093.609	118.709.296	566.093.609
Bảo hiểm y tế			6302				20.350.166	95.062.532	20.350.166	95.062.532
Kinh phí công đoàn			6303					34.453.722		34.453.722
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				6.783.388	31.632.818	6.783.388	31.632.818
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400					13.104.000		13.104.000
Chi khác			6449					13.104.000		13.104.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500		824.100	824.100	4.267.407	8.249.607	5.091.507	9.073.707
Tiền điện			6501				4.267.407	4.267.407	4.267.407	4.267.407
Tiền nhiên liệu			6503		824.100	824.100		482.200	824.100	1.306.300
Chi khác			6549					3.500.000		3.500.000
Vật tư văn phòng			6550				1.512.000	24.256.924	1.512.000	24.256.924
Văn phòng phẩm			6551					9.202.136		9.202.136
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				1.512.000	6.862.000	1.512.000	6.862.000
Khoản văn phòng phẩm			6553					5.350.000		5.350.000

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trú THCS Đức Trọng

Mã ĐVQHNS: 1009271

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Vật tư văn phòng khác			6599					2.842.788		2.842.788
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600		173.448	173.448	5.865.000	15.640.000	6.038.448	15.813.448
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				66.000	176.000	66.000	176.000
Cước phí bưu chính			6603		173.448	173.448			173.448	173.448
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				5.799.000	15.464.000	5.799.000	15.464.000
Công tác phí			6700				15.426.000	41.318.000	15.426.000	41.318.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				1.546.000	2.918.000	1.546.000	2.918.000
Phụ cấp công tác phí			6702				4.180.000	10.200.000	4.180.000	10.200.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				3.400.000	10.000.000	3.400.000	10.000.000
Khoản công tác phí			6704				6.300.000	18.200.000	6.300.000	18.200.000
Chi phí thuê mướn			6750				67.170.400	232.270.400	67.170.400	232.270.400
Thuê lao động trong nước			6757				61.820.400	224.220.400	61.820.400	224.220.400
Chi phí thuê mướn khác			6799				5.350.000	8.050.000	5.350.000	8.050.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				4.398.156	44.817.336	4.398.156	44.817.336
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				1.188.000	20.848.000	1.188.000	20.848.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913					500.000		500.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				3.210.156	21.004.216	3.210.156	21.004.216
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					2.465.120		2.465.120
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				1.532.928	95.355.742	1.532.928	95.355.742
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				1.532.928	72.543.742	1.532.928	72.543.742
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004					3.102.000		3.102.000
Chi khác			7049					19.710.000		19.710.000

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trú THCS Đức Trọng

Mã ĐVQHNS: 1009271

Mã cấp NS: 4

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi khác			7750				127.600	2.889.800	127.600	2.889.800
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				127.600	1.514.800	127.600	1.514.800
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757					1.375.000		1.375.000
Nguồn khen thưởng	18							166.585.000		166.585.000
Giáo dục trung học cơ sở		073						166.585.000		166.585.000
Tiền thưởng			6200					166.585.000		166.585.000
Thưởng thường xuyên			6201					166.585.000		166.585.000
Cộng:					997.548	997.548	3.124.501.543	10.723.286.521	3.125.499.091	10.724.284.069

Đức Trọng, Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Lương

Phan Tất Hòa

